TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 8 - 2025
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Cường Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ và bà Ngô Thuỳ Phương.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Hải - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2025 và quyết định hoãn phiên toà số: 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1973 (Có mặt);

Trú tại: Tiểu khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá (nay là Tiểu khu 11, xã T, tỉnh Thanh Hoá).

Bị đơn: Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn L, xã V, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn L, xã L, tỉnh Bắc Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN

****** Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:*

Bà và ông Ngô Văn Đ kết hôn với nhau ngày 23 tháng 3 năm 2004. Trước khi kết hôn bà và ông Đ có được tự nguyện tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T (nay là UBND xã T, tỉnh T). Khi đăng ký kết hôn cả hai đều tự nguyện không ai ép buộc ai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chuyển về sống tại phường 15, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2009, ông Đ chuyển về Bắc

Ninh sinh sống từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 5 năm 2009, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, ông Đ thường xuyên rượu chè, cờ bạc và bà nghi ngờ ông Đ có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà đã khuyên giải ông Đ nhiều lần nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Vợ chồng bà sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ được nên bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ngô Văn Đ.

- Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

** Bị đơn ông Ngô Văn Đ đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.*

Tòa án đã tiến hành xác minh và làm việc cùng Công an xã L, tỉnh Bắc Ninh được biết ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1971 có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã V, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn L, xã L, tỉnh Bắc Ninh); hiện nay ông Đ không có mặt tại địa phương, không biết đi đâu, làm gì. Toà án tiến hành lập biên bản; giao các văn bản tố tụng của Toà án cho bà Ngô Thị T, sinh năm 1971 là chị dâu của ông Ngô Văn Đ và niêm yết các văn bản tố tụng của Toà án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Bắc Ninh phát biểu ý kiến, đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn không không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70,72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị N. Xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Ngô Văn Đ.

- Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Không có, không xem xét

giải quyết.

- Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và các chứng cứ được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị N có đơn xin ly hôn theo đúng mẫu và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Bị đơn ông Ngô Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã V, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn L, xã L, tỉnh Bắc Ninh). Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay là Toà án nhân dân khu vực 8 - Bắc Ninh) thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ngày 31/7/2025, bị đơn là ông Ngô Văn Đ vắng mặt tại phiên toà lần thứ nhất nên Toà án đã tiến hành hoãn phiên toà và ấn định thời hạn xét xử lại ngày 18/8/2025. Tại phiên toà hôm nay, bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên xét xử, không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông Ngô Văn Đ theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Ngô Văn Đ kết hôn vào ngày 23 tháng 3 năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T (nay là UBND xã T, tỉnh T). Khi kết hôn bà N và ông Đ có đủ điều kiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị N và ông Ngô Văn Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống, bà N cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 5 năm 2009, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, ông Đ thường xuyên rượu chè, cờ bạc, có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà đã khuyên giải ông Đ nhiều lần nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Vợ chồng bà sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm. Năm 2024, bà có làm đơn xin ly hôn với ông Đ nhưng sau đó bà vẫn cho ông Đ có cơ hội thay đổi nên bà đã rút đơn xin ly hôn. Tuy nhiên, ông Đ vẫn chứng nào tật đấy, không thay đổi được. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ với nhau được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly

hôn với ông Ngô Văn Đ. Ông Đ không có lời trình bày, Toà án đã xuống gia đình của ông Đ để làm việc, giao giấy triệu tập, thông báo của Toà án hợp lệ theo quy định, tuy nhiên ông Đ không có mặt tại địa phương, không biết đi đâu, làm gì; Toà án tiến hành giao các văn bản tố tụng của Toà án cho bà Ngô Thị T, sinh năm 1971 là chị dâu của ông Ngô Văn Đ và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông Đ có biết bà N làm đơn xin ly hôn nhưng vẫn không lên Toà án làm việc và trình bày. Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà N và ông Đ có xảy ra mâu thuẫn là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, hôn nhân chỉ tồn tại trên hình thức, vợ chồng đã ly thân từ lâu và không có biện pháp gì về đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không đến tòa án làm việc cũng như không có hành động gì để hàn gắn cuộc hôn nhân với bà N. Điều này thể hiện, ông Đ không tôn trọng hôn nhân của mình và tự mình từ bỏ quyền lợi của bản thân. Bà Lê Thị N làm đơn xin ly hôn ông Ngô Văn Đ là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà N, xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Ngô Văn Đ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp.

2.2. Về con chung: Không có, không yêu cầu Toà giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 262, 264, 266, 269, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Lê Thị N. Xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Ngô Văn Đ.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Không có, không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (Xác nhận bà N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai BLTU/24 số 0002804 ngày 25/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc

Ninh, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Bắc Ninh). Bà N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND/VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND/Phòng THADS khu vực 8 - Bắc Ninh;
- UBND xã T, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Đỗ Cường Dũng